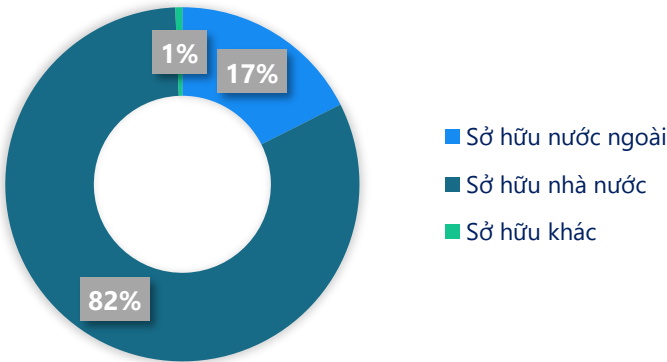


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		36,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,281
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		33,919
SL cổ phiếu LH		231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,190
% sở hữu nước ngoài		17.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,507
P/E		20.8
EPS		1,766

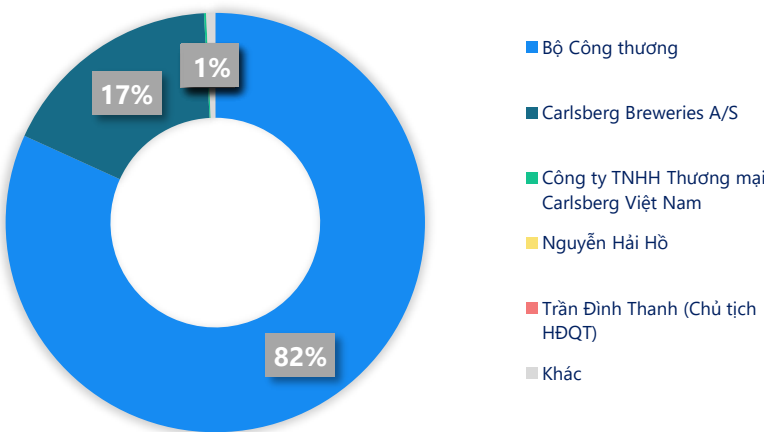
	YTD	1T	3T	6T
BHN	1.0%	5.2%	3.6%	-0.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



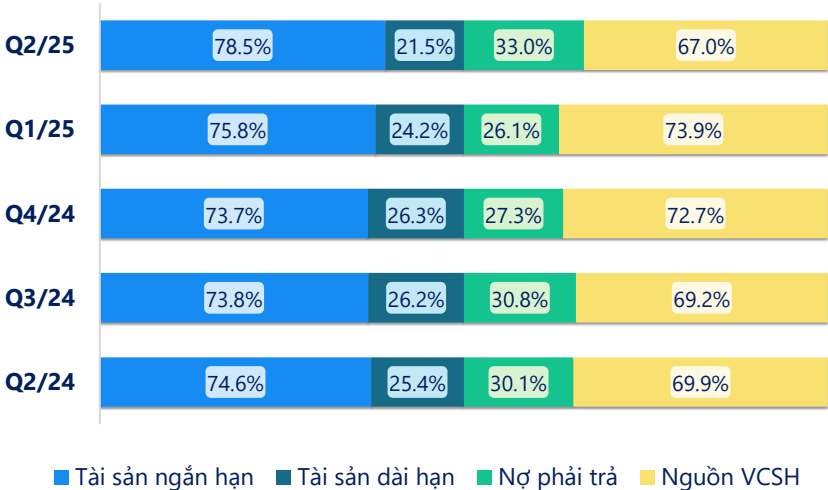
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



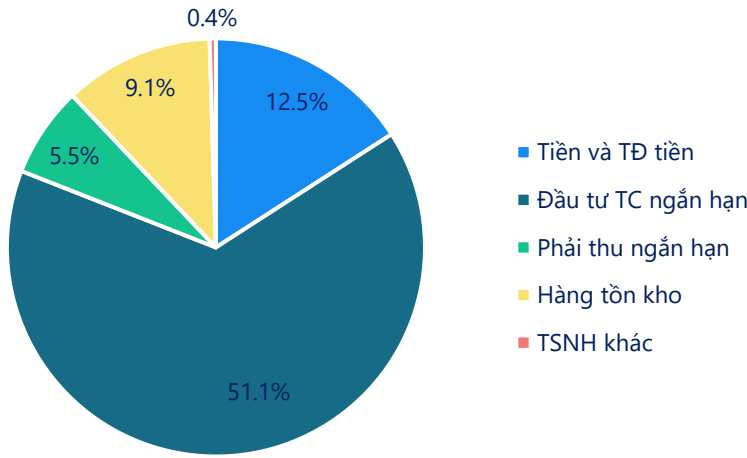
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

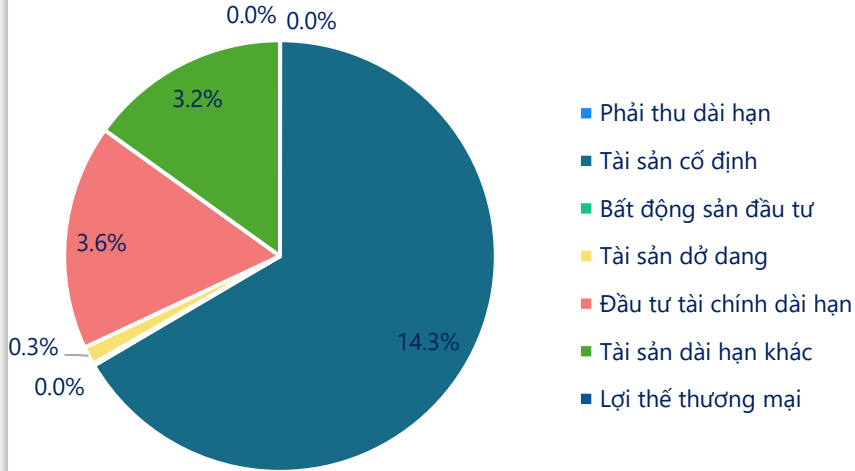
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/25

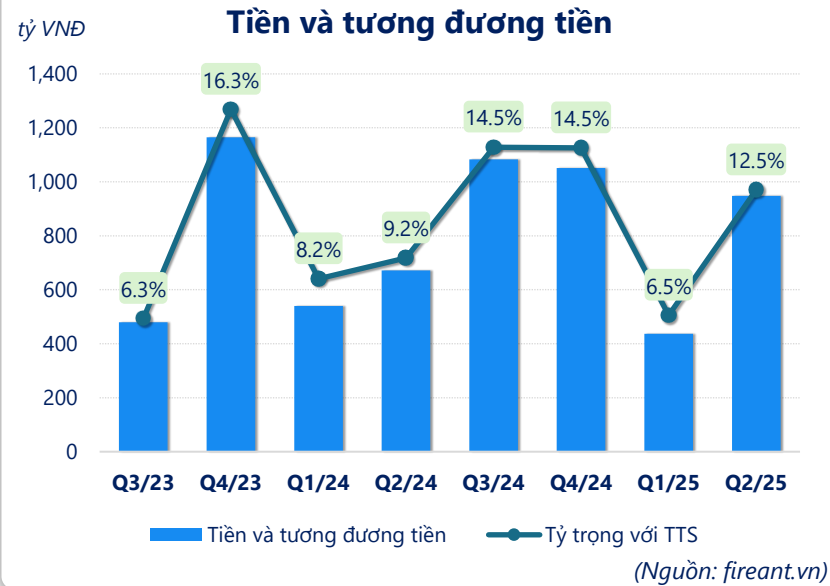
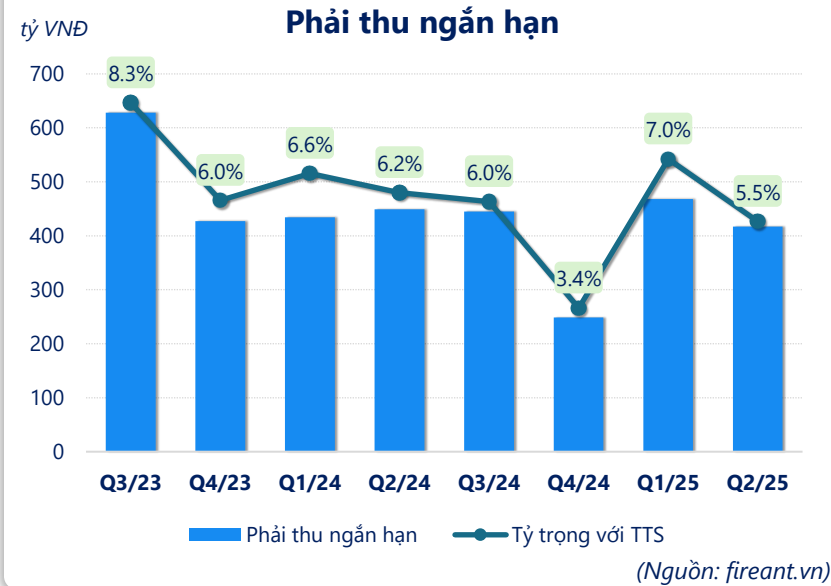
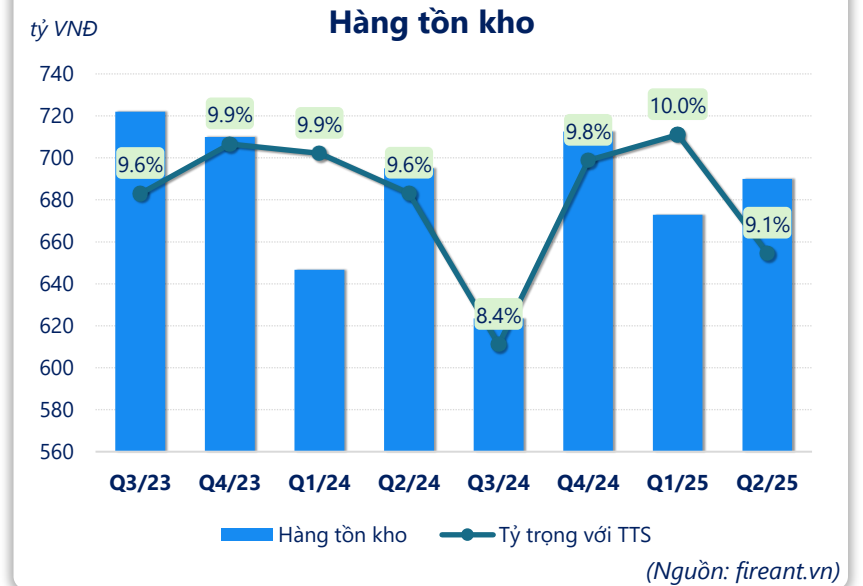
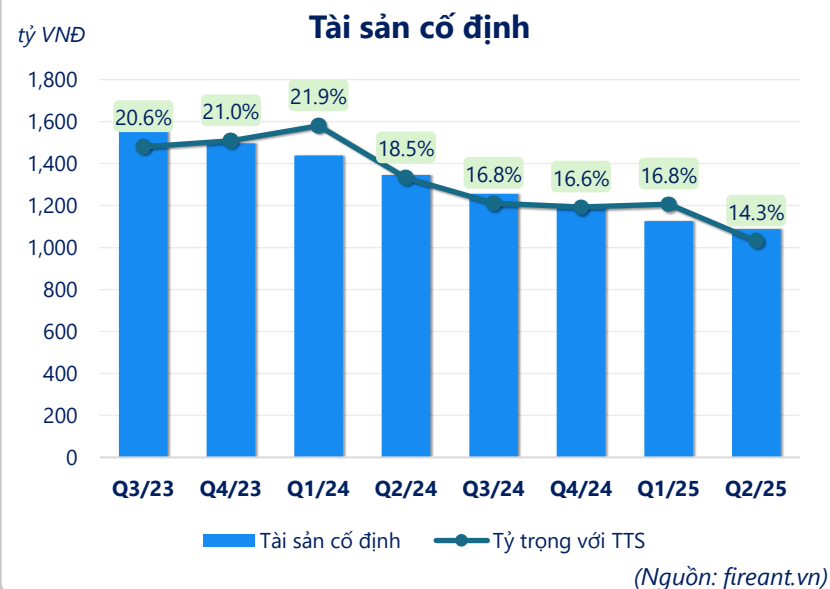
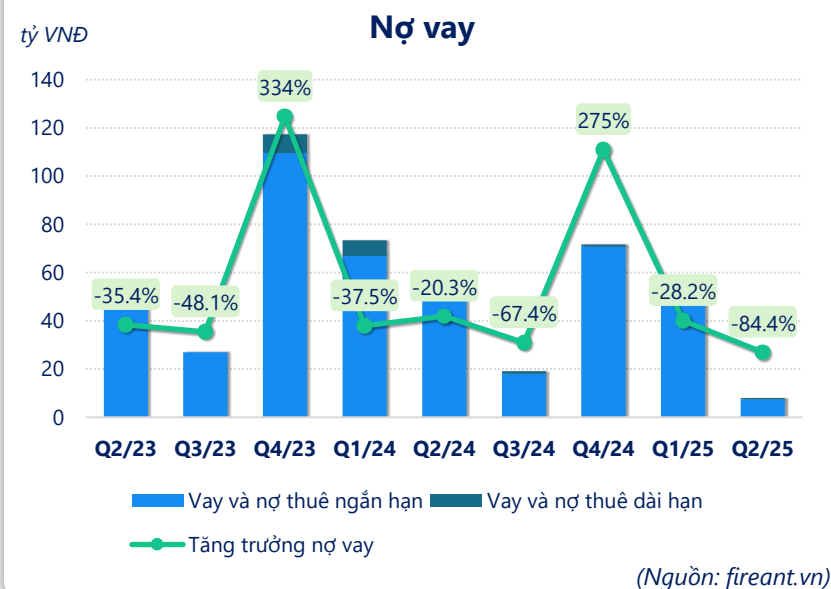
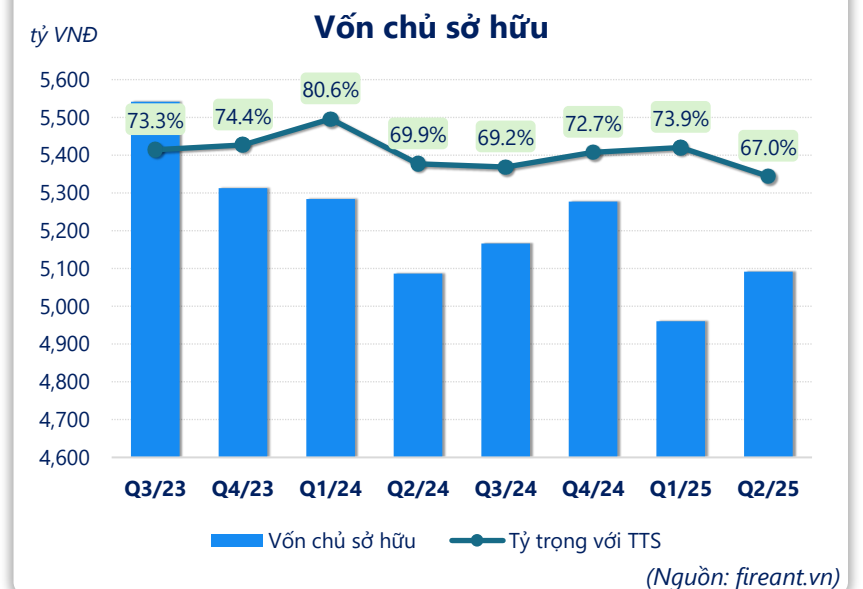
(Nguồn: fireant.vn)

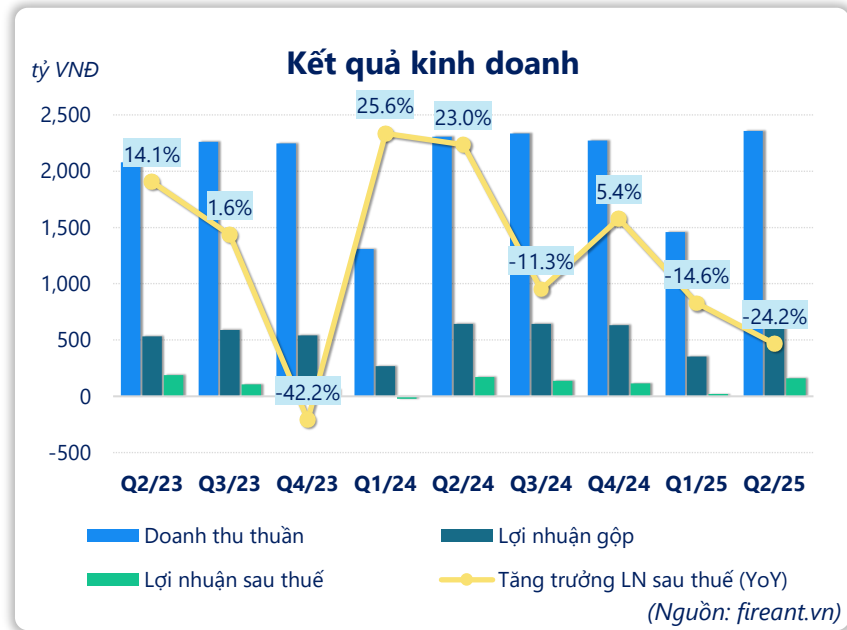
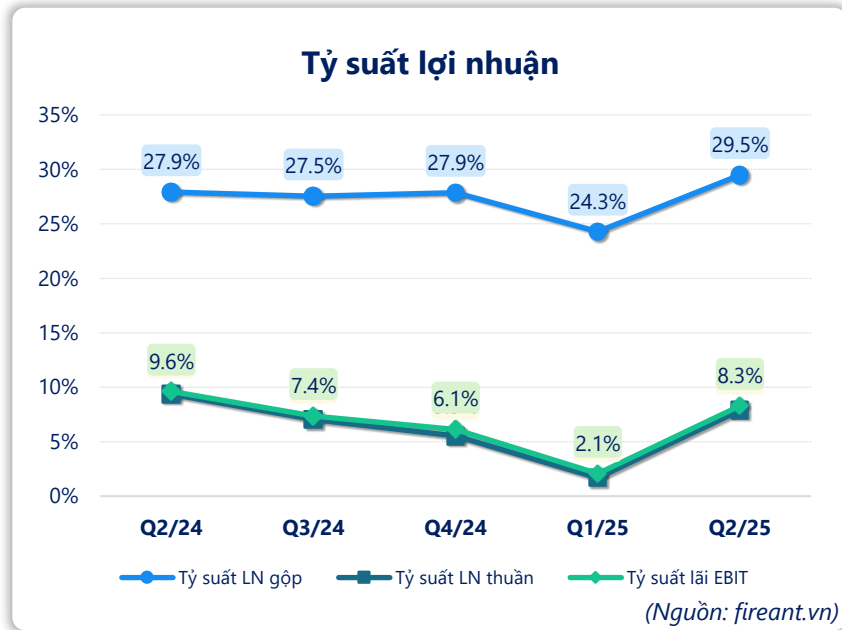
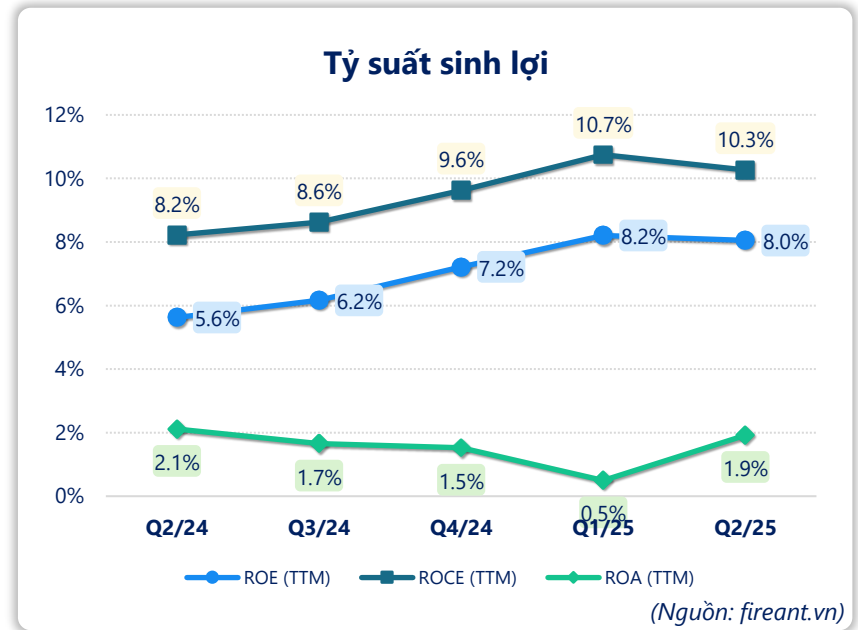
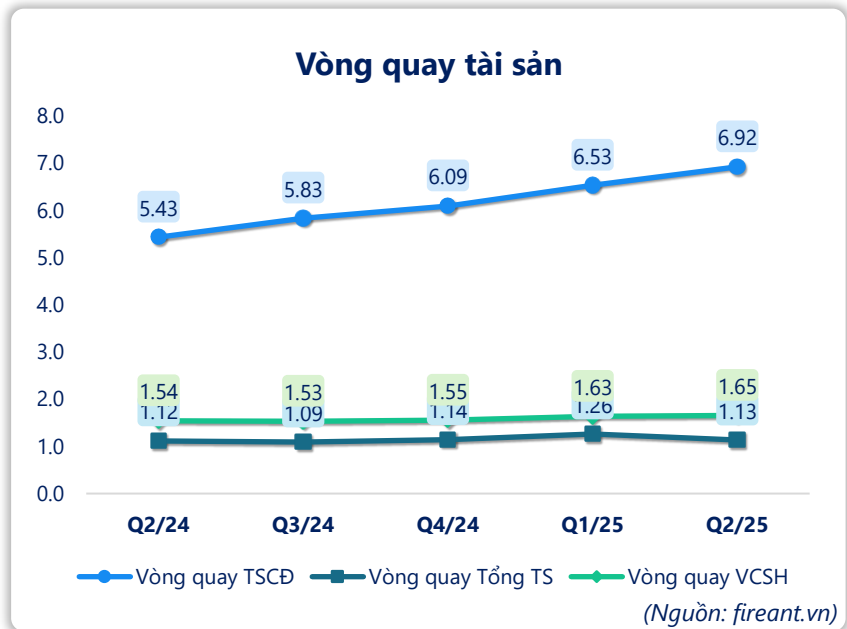
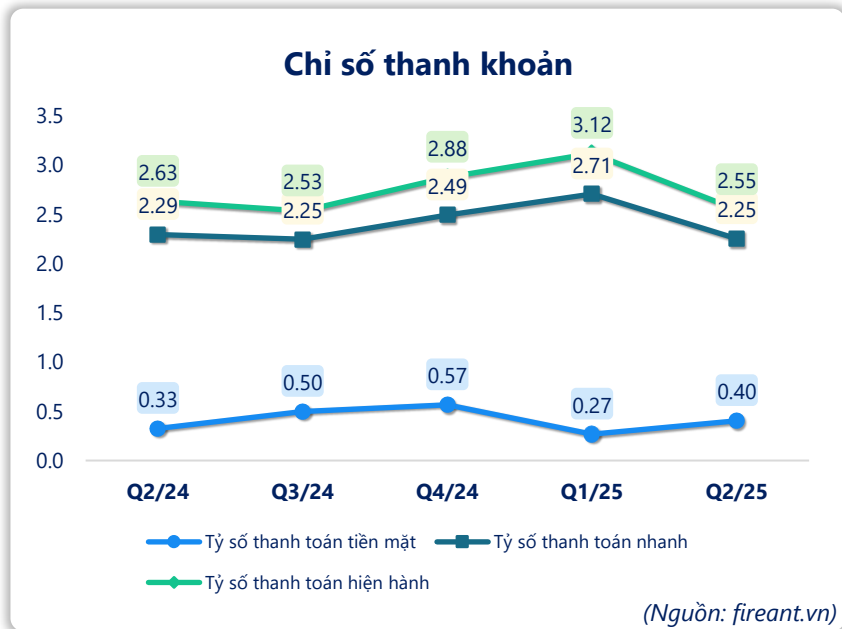
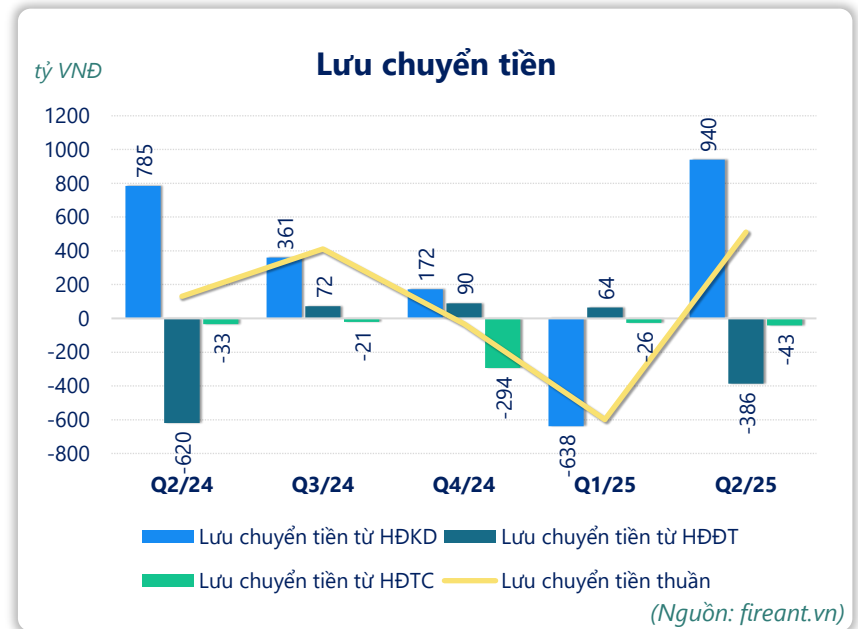
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	7,602	7,259	4.7%
Tài sản ngắn hạn	5,966	5,353	11.5%
Tiền và tương đương tiền	948	1,036	-8.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,882	3,298	17.7%
Phải thu ngắn hạn	417	251	66.4%
Hàng tồn kho	690	714	-3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	54.0	-46.1%
Tài sản dài hạn	1,636	1,907	-14.2%
Phải thu dài hạn	0.23	0.23	0.0%
Tài sản cố định	1,088	1,194	-8.9%
Bất động sản đầu tư	2.54	2.88	-11.8%
Tài sản dở dang	22.1	16.8	31.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	276	477	-42.0%
Tài sản dài hạn khác	247	216	14.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,510	1,993	25.9%
Nợ ngắn hạn	2,343	1,870	25.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.40	70.7	-89.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	452	610	-25.9%
Nợ dài hạn	167	123	35.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.61	0.92	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,092	5,266	-3.3%
Vốn chủ sở hữu	5,091	5,266	-3.3%
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.68	0.75	-8.9%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	2,306	2,335	2,271	1,458	2,356
Giá vốn hàng bán	1,662	1,693	1,638	1,104	1,661
Lợi nhuận gộp	643	643	633	354	695
Doanh thu HĐTC	39.6	44.4	55.6	42.0	55.2
Chi phí TC	2.14	0.92	1.41	1.13	3.57
Chi phí lãi vay	0.97	0.46	0.37	0.80	0.49
LN trong công ty LKLD	4.45	3.32	4.14	1.87	6.77
Chi phí bán hàng	340	401	405	270	405
Chi phí QLDN	130	124	160	102	163
LN thuần từ HĐKD	216	165	126	24.4	185
Lợi nhuận khác	4.88	7.11	13.0	4.96	9.81
LN trước thuế	221	172	139	29.4	195
Lợi nhuận sau thuế	172	138	113	20.7	159
LNST của CĐ cty mẹ	154	124	109	32.8	143

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	785	361	172	-638	940
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-620	72.5	89.8	64.1	-386
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.2	-21.5	-294	-25.7	-42.6
Tiền đầu kỳ	540	671	1,083	1,036	437
Lưu chuyển tiền thuần	132	412	-32.6	-599	511
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.19	0	0.08
Tiền cuối kỳ	671	1,083	1,051	437	948

(Nguồn: fireant.vn)